ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 633 /UBND-KT V/v cung cấp thông tin, số liệu phục vụ xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường Quốc gia năm 2023	*Lạng Sơn, ngày 29 tháng 5 năm 2023*

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Thực hiện Công văn số 1464/BTNMT-KSONMT ngày 10/3/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về chủ đề báo cáo và cung cấp bổ sung thông tin, số liệu phục vụ xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2023; sau khi rà soát, tổng hợp, Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn cung cấp nội dung cập nhật thông tin, số liệu phục vụ xây dựng Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2023 tại Phụ lục kèm theo Công văn này.

Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn trân trọng báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: NNPTNT, KHCN, XD, CT, YT;
- C, PVP UBND tỉnh, các Phòng: TH, NC, Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KT (NNT).

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lương Trọng Quỳnh

Phụ lục

NỘI DUNG CẬP NHẬT THÔNG TIN, SỐ LIỆU PHỤC VỤ XÂY DỰNG BÁO CÁO MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA NĂM 2023

"Môi trường nông thôn - Thực trạng và giải pháp"

(Kèm theo Công văn số 633 /UBND-KT ngày 29/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

I. TỔNG QUAN PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TẠI ĐỊA PHƯƠNG ĐẾN NĂM 2023

1. Các hoạt động chính, đặc trưng góp phần phát triển kinh tế nông thôn trên địa bàn tỉnh (trồng trọt: trồng lúa/hoa màu/khác; chăn nuôi: gia súc/ gia cầm/khác; nuôi trồng thủy sản…);

a) Tình hình sản xuất các loại cây trồng nông nghiệp chủ yếu

Tổng diện tích gieo trồng các loại cây trồng nông nghiệp năm 2021, 2022 được trên 94.000 ha/năm; tổng sản lượng lương thực đạt trên 305.000 tấn/năm, an ninh lương thực được đảm bảo; các cây trồng tập trung theo hướng giảm diện tích cây lương thực, tăng diện tích cây trồng có giá trị kinh tế (thạch đen, thuốc lá, dưa hấu,...), giảm diện tích gieo trồng các cây trồng khó khăn về thị trường tiêu thụ (đậu tương, đậu đỗ các loại,...). Để nâng cao giá trị sản phẩm, hướng đến sản xuất nông nghiệp sạch an toàn, những năm qua các Sở, ban ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố đã chú trọng xây dựng phát triển các vùng sản xuất an toàn theo các tiêu chuẩn tiên tiến; tập trung triển khai xây dựng mã số vùng trồng, mã cơ sở đóng gói phục vụ xuất khẩu.

b) Chăn nuôi - thủy sản

Tính đến hết năm 2022, tổng đàn trâu khoảng 63,3 nghìn con, giảm 0,9% so với cùng kỳ; tổng đàn trâu giảm do môi trường chăn thả bị thu hẹp; cơ giới hóa trong sản xuất; tổng đàn bò ước khoảng 28,3 nghìn con, tương đương so với cùng kỳ năm trước; đàn lợn: ước 180 nghìn con, tăng 6,6% so với cùng kỳ, do người dân đẩy mạnh công tác tái đàn để phục vụ dịp Tết Nguyên Đán năm 2023; đàn gia cầm ước khoảng 5.064 nghìn con, giảm 8% so với cùng kỳ. Diện tích nuôi thủy sản hàng năm đạt 1.290 ha, sản lượng khai thác ước đạt 1.955 tấn/năm, đạt mục tiêu kế hoạch. Số lồng cá kiên cố đạt 567 lồng, chủng loại cá đã được nhân dân quan tâm đầu tư phát triển ngày một đa dạng và phát triển loài có thị trường tiêu thụ và giá trị cao như: cá Hồi, cá Tầm, cá Chắm giòn, cá Nheo Mỹ, ...

c) Dịch vụ nông nghiệp

Năm 2022, cung ứng giống cây trồng, phân bón: trong năm toàn tỉnh đã cung ứng được trên 480 tấn giống các loại; 30.100 tấn phân bón các loại; cơ bản nguồn giống, vật tư đảm bảo phục vụ sản xuất, tuy nhiên giá các vật tư nông nghiệp tăng so với cùng kỳ, nguyên nhân do giá nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất phân bón, giá xăng dầu, chi phí vận chuyển tăng.

d) Sản xuất lâm nghiệp

Công tác phát triển rừng: trong năm 2021, 2022 trồng rừng toàn tỉnh vượt mục tiêu kế hoạch đề ra (kế hoạch 9.000 ha/năm), năm 2021: 10.029 ha đạt 120,7% kế hoạch; năm 2022: 9.958,7 ha đạt 110,65% kế hoạch; quý I năm 2023: 2.500 ha, đạt 27,8% kế hoạch. Diện tích rừng được chăm sóc: 46.100 ha; bảo vệ rừng 551.673 ha; khoanh nuôi rừng 2.010,7 ha; nhìn chung, các chỉ tiêu lâm nghiệp đều đạt kế hoạch giao hàng năm. Chất lượng rừng ngày một nâng cao, độ che phủ rừng tăng từ 63% năm 2020 lên 63,8% năm 2022, đạt 98,15% kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025. Tiếp tục mở rộng phát triển các vùng sản xuất tập trung một số loài cây chủ lực, cây gỗ lớn; tập trung phát triển trồng rừng gỗ lớn và chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang kinh doanh gỗ lớn; triển khai thực hiện "Thí điểm cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững trên địa bàn huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn". Trong năm 2022 đã được Tổ chức GFA Certification GmbH tại Cộng hòa Liên Bang Đức cấp chứng chỉ rừng VFCS/PEFC cho gỗ Thông, Keo và Nhựa Thông với diện tích là 4.593,86 ha (gồm 1.372,14 ha Keo, 3.221,72 ha Thông) cho 42 nhóm hộ tại 5 xã của huyện Đình Lập.

Công tác sản xuất cây giống lâm nghiệp của tỉnh có bước phát triển rõ nét, toàn tỉnh hiện có 18 nguồn giống cây trồng lâm nghiệp cung cấp hạt và hom giống được công nhận, với hơn 870 vườn ươm cây giống lâm nghiệp, trong năm 2022 sản xuất được 425,39 triệu cây giống các loại, tập trung sản xuất các giống cây thị trường có nhu cầu lớn, có giá trị kinh tế cao, năng suất, chất lượng tốt; nguồn giống đảm bảo nhu cầu giống trên địa bàn tỉnh là 20 triệu cây giống/năm, số còn lại được xuất bán sang địa bàn các tỉnh lân cận, mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người nông dân của tỉnh, giá trị ước đạt trên 400.000 triệu đồng/năm.

Khai thác, chế biến lâm sản: Năm 2021-2022, sản lượng khai thác lâm sản tăng liên tục qua các năm; tổng sản lượng lâm sản khai thác từ năm 2021 đến quý I/2023: sản lượng gỗ đạt 451.912 m^3, sản lượng Hồi khô đạt 30.753 tấn, khai thác nhựa thông đạt 241.473 tấn. Hiện nay các cơ sở chế biến lâm sản trên địa bàn tiếp tục mở rộng và phát triển, được cải tạo nâng cấp các nhà xưởng, tạo ra được các sản phẩm có giá trị như: ván dán, ván ép, đồ gỗ nội thất, tinh dầu hồi, các sản phẩm chế biến từ nhựa thông,…

2. Tỷ trọng giữa các lĩnh vực phát triển nông thôn

Tốc độ tăng trưởng ngành nông lâm nghiệp (GRDP) trong năm 2021-2022 đạt mức cao, cụ thể năm 2021 đạt 6,12%, năm 2022 đạt 5,01% (cao nhất trong 7 năm qua, vượt mục tiêu 3-3,5%/năm); tỷ trọng ngành nông lâm nghiệp và thủy sản trong cơ cấu GDP chung toàn tỉnh giảm qua các năm từ 22,06% năm 2021 xuống còn 21,1% năm 2022.

Quý I/2023, tổng diện tích gieo trồng đạt 30.800 ha bằng 100% so với cùng kỳ. Trong đó diện tích lúa ước đạt 10.410 ha, ngô ước đạt 10.660 ha, thuốc lá ước đạt 2.354 ha, ... Cung ứng giống cây trồng, phân bón: Các công ty, đại lý cung ứng vật tư nông nghiệp lớn trên địa bàn tỉnh đã chuẩn bị khoảng 20.600 tấn phân bón, 368 tấn giống đảm bảo phục vụ nhu cầu sản xuất trên địa bàn tỉnh. Về chăn nuôi, thủy sản ước tính đàn trâu có 67.835 con, tăng 7,65% so với cùng kỳ do người chăn nuôi nuôi vỗ béo trâu để phục vụ nhu cầu thực phẩm. Tổng đàn

bò hiện có ước 28.063 con, giảm 2,25% so với cùng kỳ do nhu cầu giết thịt phục vụ nhu cầu tết Nguyên Đán, người dân chưa tái đàn trở lại. Tổng đàn lợn phát triển tương đối ổn định, ước có 179.600 con, tăng 6,14% so với cùng kỳ. Tổng đàn gia cầm ước 4.491,34 nghìn con, giảm 0,05% so với cùng kỳ. Chăn nuôi gia súc, gia cầm cơ bản ổn định, phát triển theo hướng giá trị gia tăng và bền vững giá bán gia cầm tăng và ổn định, dịch bệnh xảy ra ít.

3. Dân số/tỷ lệ dân số nông thôn trên địa bàn

Tổng dân số tỉnh Lạng Sơn năm 2022 là 802.090.939 người.

Dân số nông thôn ước tính năm 2023 là 620.483 người; tỷ lệ dân số nông thôn trên địa bàn 77,75%.

4. Mức thu nhập bình quân của người dân nông thôn

Năm 2021, thu nhập bình quân của người dân khu vực nông thôn/năm là 23.321 nghìn đồng.

Năm 2022, GRDP bình quân đầu người ước đạt 51,72 triệu đồng, tương đương 2.155,1 USD *(Tổng cục thống kê chưa phân tổ kết quả năm 2022 theo thành thị, nông thôn).*

Năm 2023, thu nhập bình quân đầu người ước tính năm là 34.198,92 nghìn đồng/năm.

5. Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn

Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 46-NQ/TU ngày 08/9/2021 về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2022 - 2025 tỉnh Lạng Sơn; chú trọng nâng cao chất lượng các tiêu chí tại các xã đã đạt chuẩn theo bộ tiêu chí giai đoạn 2021-2025; chỉ đạo xây dựng các khu dân cư kiểu mẫu; tập trung. Kết quả thực hiện đến hết năm 2022: Toàn tỉnh có 86 xã đạt chuẩn nông thôn mới (đạt 74,78% kế hoạch giai đoạn 2021-2025); có 17 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 01 xã nông thôn mới kiểu mẫu; số tiêu chí bình quân 01 xã đạt 12,92 tiêu chí/xã *(giảm 0,02 tiêu chí/xã so với năm 2020 do đánh giá lại theo Bộ tiêu chí giai đoạn 2021-2025).*

6. Xu thế phát triển kinh tế nông thôn: dịch chuyển cơ cấu kinh tế; các ngành nghề sản xuất trọng tâm (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ…) trong giai đoạn vừa qua và dự báo cho 5 năm tiếp theo

Phấn đấu xây dựng tỉnh Lạng Sơn phát triển nhanh và bền vững; huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho phát triển kinh tế cửa khẩu, thương mại, du lịch, dịch vụ, hạ tầng khu, cụm công nghiệp và tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới; tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị, công nghiệp; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc; bảo đảm an sinh xã hội, cải thiện đời sống vật

chất và tinh thần của Nhân dân; bảo vệ môi trường sinh thái; tăng cường quốc phòng, an ninh, đối ngoại, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia.

Các chỉ tiêu chủ yếu: Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân hằng năm từ 7 - 7,5%; đến năm 2025: Tỷ trọng các ngành trong cơ cấu GRDP nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 17 - 18%, công nghiệp - xây dựng 25 - 26%, dịch vụ 52 - 53%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 4 - 5%; có 115 xã đạt chuẩn nông thôn mới; tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông đạt 100%, tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm thôn được cứng hóa đạt 80%; tỷ lệ thôn có nhà văn hoá đạt chuẩn đạt 60%; tỷ lệ hộ nghèo (theo tiêu chí giai đoạn 2016-2020) <3%; trồng rừng mới hằng năm 9.000 ha, tỷ lệ che phủ rừng đạt 65%; tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 99%; tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 100%.

7. Các nguồn/nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nông thôn trên địa bàn: trồng trọt; chăn nuôi; nuôi trồng thủy sản; nguồn khác

Trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tình trạng ô nhiễm môi trường đang ở mức đáng báo động, công tác bảo vệ môi trường đang đứng trước những thách thức gay gắt; đất đai bị thoái hóa, chất lượng nguồn nước suy giảm; không khí bị ô nhiễm; tài nguyên thiên nhiên bị khai thác quá mức; khí hậu có nhiều diễn biến phức tạp, nguy cơ mất cân bằng sinh thái, ảnh hưởng tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội, sức khỏe và đời sống nhân dân; nhận thức về tầm quan trọng của công tác bảo vệ môi trường của một bộ phận các cấp, ngành và người dân ở nhiều nơi chưa đầy đủ; nguồn lực đầu tư cho bảo vệ môi trường còn hạn chế; công tác quản lý nhà nước về môi trường còn nhiều bất cập… do đó cần tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, xây dựng cơ chế, chính sách và bố trí nguồn lực đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng môi trường nông thôn.

- Trồng trọt: hiện trạng sản xuất lâm nghiệp thực hiện cả năm 2022: Rừng trồng tập trung: 9.000 ha; Rừng chăm sóc, bảo vệ 24.300 ha; Rừng khoanh nuôi tái sinh 1.726 ha; Rừng khoán bảo vệ 484.465 ha; Rừng trồng cây phân tán 2.223.000 Cây; khai thác gỗ 350.000 m^3.

Hiện trạng phát thải trong trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ phát sinh chất thải: Túi bầu PE của rừng trồng tập trung, Lượng chất thải phát sinh (0,53 kg/ha, Số lượng (6,3 tấn/năm)) Rừng trồng cây phân tán Lượng chất thải phát sinh (0,37 kg/ha) Số lượng (0,69 tấn/năm); Vỏ bao bì phân bón và thuốc BVTV trong rừng trồng tập trung, Lượng chất thải phát sinh (0,7 kg/ha, Số lượng (4,77 tấn/năm)) Rừng trồng cây phân tán Lượng chất thải phát sinh (0,87 kg/ha) Số lượng (0,74 tấn/năm); ngoài ra còn có Dầu máy, chất thải từ thiết bị cũng tác động đến môi trường đất, môi trường nước, môi trường không khí,…

- Chăn nuôi: các trang trại chăn nuôi có quy mô vừa và lớn trên địa bàn tỉnh gồm có 37 trang trại, gồm có 13 Hợp tác xã, 02 Doanh nghiệp tư nhân, còn lại là trang trại và hộ gia đình, trong đó trang trại chăn nuôi Trâu, Bò có 419 con; Lợn 23.050 con; gia cầm 92.900 con; Thỏ 3.000 con, Dê 130 con.

II. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TẠI ĐỊA PHƯƠNG

GIAI ĐOẠN 2020-2023

1. Phân tích xu thế và đánh giá chất lượng môi trường ở khu vực nông thôn: môi trường đất, môi trường nước mặt; môi trường không khí, môi trường nước biển ven bờ (nếu có); vấn đề phát sinh chất thải rắn tại nông thôn

Trong những năm qua, công tác bảo vệ môi trường của tỉnh Lạng Sơn đã được các cấp, các ngành quan tâm. Lạng Sơn đã có những đầu tư nhất định trong công tác kiểm soát và xử lý ô nhiễm môi trường. Hiện nay, tỉnh chưa có việc đánh giá chất lượng môi trường ở khu vực nông thôn riêng chỉ có thực hiện Chương trình quan trắc chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn *(theo Quyết định số 852/QĐ-UBND ngày 17/5/2022)*, kết quả thực hiện trong năm 2022 cho thấy:

Về môi trường không khí: các kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí quan trắc 02 đợt năm 2022 trên địa bàn 11 huyện/ thành phố của tỉnh Lạng Sơn cho thấy các chỉ tiêu phân tích về môi trường không khí, tiếng ồn đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05: 2013/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh và QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn. Có một vài điểm có kết quả quan trắc hàm lượng bụi và tiếng ồn vượt mức quy định, phản ánh đúng thực trạng ở một số khu vực đô thị, khu vực gần các mỏ khai thác đá,... Các thông số để đánh giá ô nhiễm môi trường không khí khác như SO_2, CO, NO_2 đều có kết quả quan trắc thấp hơn nhiều so với mức tối đa cho phép và có sự biến động không lớn so với năm 2021.

Về môi trường nước (nước mặt): chất lượng nước tại một số thủy vực trên địa bàn tỉnh (sông Kỳ Cùng, Sông Thương, sông Bắc Giang, Sông Trung, hồ Tam Hoa...) có kết quả quan trắc các thông số NO_3^-, PO_4^{3-}, Coliform tương đối tốt, hầu hết các điểm quan trắc đều cho kết quả nằm trong giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt. Kết quả đo thông số pH trực tiếp ngoài hiện trường tại 46 điểm nước mặt là các ao, hồ, suối, sông trên địa bàn 11 huyện/thành phố của tỉnh Lạng Sơn dao động từ 7 đến 7,8 (đợt 1) và 6,19 đến 7,31 (đợt 2) và đều đáp ứng ngưỡng cho phép tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Giá trị đo thông số DO trực tiếp ngoài hiện trường tại 46 điểm nước mặt là các ao, hồ, suối, sông trên địa bàn 11 huyện/thành phố của tỉnh Lạng Sơn cả hai đợt (tháng 7 và tháng 10/2022) đều đáp ứng ngưỡng cho phép tại Cột B1 của QCVN 08 MT:2015/BTNMT. Tuy nhiên chất lượng nước tại một vài điểm có biểu hiện ô nhiễm COD, BOD_5, NH_4^+.

Về môi trường đất: kết quả quan trắc thông số As trong mẫu đất tại 26 điểm trong năm 2022 có tới 09 điểm (chiếm 34,6%) có hàm lượng As vượt ngưỡng quy định tại QCVN 03-MT:2015/BTNMT về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất, cả về cột đất Nông nghiệp và đất Lâm nghiệp. Như vậy năm 2022 ghi nhận đã có xu hướng phát hiện Asen trong mẫu đất tăng, một số điểm Asen trong đất vượt ngưỡng quy định trong quy chuẩn. Kết quả quan

trắc Pb trong đất, năm 2022 có 6/26 điểm quan trắc (chiếm 23,1%) có hàm lượng Pb vượt QCVN 03-MT:2015/BTNMT cột đất nông nghiệp và cột đất lâm nghiệp. Như vậy hàm lượng Pb quan trắc được năm 2022 có số mẫu đất khảo sát chứa hàm lượng Pb vượt mức cho phép cao hơn. Kết quả quan trắc Zn trong đất, năm 2022 có 9/26 điểm quan trắc (chiếm 34,6%) có kết quả Zn vượt ngưỡng cho phép quy định tại QCVN 03-MT:2015/BTNMT cột đất nông nghiệp và đất lâm nghiệp. Số mẫu đất khảo sát phát hiện chứa hàm lượng Zn vượt mức cho phép cao hơn khá nhiều so với năm 2021, trong đó điểm Đ5 trùng với năm 2021. Hiện tượng mẫu đất có hàm lượng As, Pb, Zn cao có thể là do tính chất thổ nhưỡng địa chất các khu vực được lấy mẫu và cũng có thể do ảnh hưởng của nguồn ô nhiễm khác.

Đối với vấn đề phát sinh chất thải tại nông thông diễn ra rất đa dạng, phát sinh từ hoạt động sinh hoạt, từ sản xuất nông nghiệp, hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ...

2. Tổng hợp, cập nhật đánh giá các nguồn phát thải chính

- Nguồn phát thải từ các hoạt động phát triển kinh tế nông thôn trên địa bàn (trồng trọt, chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp…), thể hiện tại các biểu sau:

Biểu 1 . Hiện trạng sản xuất lâm nghiệp năm 2022

STT	Chỉ số	Đơn vị	Năm 2022	
			Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm
1	Rừng trồng tập trung	ha	9.000	9.000
2	Rừng chăm sóc, bảo vệ	ha	24.300	24.300
3	Rừng khoanh nuôi tái sinh	ha	1.726	1.726
4	Rừng khoán bảo vệ	ha	484.465	484.465
5	Rừng trồng cây phân tán	cây	2.223.000	2.223.000
6	Khai thác gỗ	m^3	350.000	350.000

STT	Chỉ số	Đơn vị	Năm 2023	
			Kế hoạch	Ước cả năm
1	Rừng trồng tập trung:	1.000 ha	9.000	9.000
2	Rừng chăm sóc, bảo vệ	1.000 ha	37.608	37.608
3	Rừng khoanh nuôi tái sinh	1.000 ha	1.940	1.940
4	Rừng khoán bảo vệ	1.000 ha	487.481	487.481
5	Rừng trồng cây phân tán	cây	3.524.000	3.524.000

6	Khai thác gỗ	m^3	350.000	350.000

Biểu 2. Hiện trạng rừng và phát thải phát sinh từ lâm nghiệp năm 2023

STT	Loại chất thải	Hệ số và số lượng chất thải[(1)]	Rừng trồng tập trung	Rừng trồng cây phân tán
1	**Trong trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ**			
	Túi bầu PE	Lượng chất thải phát sinh (kg/ha)	0,70	0,87
		Số lượng (tấn/năm)	6,30	0,96
	Vỏ bao bì phân bón	Lượng chất thải phát sinh (kg/ha)	0,53	0,67
		Số lượng (tấn/năm)	4,77	0,74
2	**Trong khai thác rừng**			
	Cành cây	Lượng chất thải phát sinh (kg/ha)	15.600	
		Số lượng (tấn/năm)	53.523	
	Lá và phụ phẩm	Lượng chất thải phát sinh (kg/ha)	2.400	
		Số lượng (tấn/năm)	8.234	
3	**Trong chế biến gỗ**			
	Mùn cưa, gỗ vụn	Lượng chất thải (kg/m^3 gỗ chế biến)	450	
		Số lượng (tấn/năm)	157.500	
4	**Cháy rừng**			
	Diện tích cháy (ha)	ha	10,42	
	Tỷ lệ cháy hoàn toàn	%	100%	

Biểu 3. Phân tích, mô tả các tác động đến môi trường của các chất thải phát sinh từ các hoạt động phát triển rừng

STT	Loại hình chất thải phát sinh có tác động	Thành phần môi trường bị tác động [(1)]			Tác động đến sức khoẻ, người tiêu dùng
		Môi trường đất	Môi trường nước	MT không khí	
1	**Trong trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ**				
	- Túi bầu PE	X	X		
	Vỏ bao bì phân bón và TBVTV	X	X	X	X

STT	Loại hình chất thải phát sinh có tác động	Thành phần môi trường bị tác động (1)			Tác động đến sức khoẻ, người tiêu dùng
		Môi trường đất	Môi trường nước	MT không khí	
	- Khác				
2	**Trong khai thác rừng**				
	- Phụ phẩm (cành, lá, gốc, rễ)				
	- Dầu máy, chất thải từ thiết bị	x	x	x	x
	- Khác				
3	**Trong chế biến gỗ**				
	- Mùn cưa, phụ phẩm			x	x
	- Dầu máy, chất thải từ thiết bị	x	x	x	x
4	**Cháy rừng**				
	- Tro bụi, khói			x	x
	- Khí thải		x	x	x

Biểu 4. Hiện trạng phát sinh chất thải rắn trong lĩnh vực chăn nuôi năm 2022

STT	Tên vật nuôi	Lượng chất rắn phát sinh (kg/con /ngày)	Tổng lượng chất thải rắn/năm (Triệu tấn/năm)
1	Bò	21	216,134
2	Trâu	26	600,141
3	Lợn	4	243,136
4	Dê	0,75	10,2
5	Gà	0,125	190,2
6	Vịt	0,125	19,4
	Cộng	**52**	**1.269**

Biểu 5. Hiện trạng phát sinh nước thải từ hoạt động chăn nuôi năm 2022

Loại hình chất thải	Lượng nước thải phát sinh trung bình (lít/con/ ngày)	Ước tính tổng lượng nước thải phát sinh/năm (triệu lít)
Bò	20	206,1
Trâu	25	577,2

Loại hình chất thải	Lượng nước thải phát sinh trung bình (lít/con/ ngày)	Ước tính tổng lượng nước thải phát sinh/năm (triệu lít)
Lợn	20	1215,7
Dê	0,75	10,2
Gà	0,125	190,2
Vịt	0,125	19,4
Cộng	**68,125**	**2.218,8**

Tổng lượng chất thải rắn/năm (1.269 Triệu tấn/năm); Ước tính tổng lượng nước thải phát sinh/năm (2.218,8 triệu lít/năm).

- Số liệu về sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật, phân bón hóa chất; các bể đựng bao bì hóa chất bảo vệ thực vật được xây dựng; tình hình đầu tư các công trình biogas…

Vỏ bao bì thuốc BVTV sau sử dụng là 2,21 (tấn) hiện đang tiếp tục lưu giữ tại các bể chứa theo quy định; hiện nay trên địa bàn tỉnh đã đầu tư xây dựng 3.018 bể chứa *(Trong đó: 518 bể tại huyện Bắc Sơn, 481 bể tại huyện Hữu Lũng, 225 bể tại huyện Bình Gia, 425 bể tại huyện Lộc Bình, 192 bể tại huyện Đình Lập, 349 bể tại huyện Chi Lăng, 320 bể huyện Văn Lãng, 210 bể huyện Văn Quan, 298 bể huyện Tràng Định)*. Trên cơ sở đó lượng vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật được thu gom, lưu giữ theo quy định.

3. Các điểm nóng/vấn đề nổi cộm đến năm 2023 liên quan đến ô nhiễm môi trường nông thôn trên địa bàn: trên địa bàn tỉnh không phát sinh điểm nóng về ô nhiễm môi trường nông thôn.

4. Các tài liệu đến năm 2023: các báo cáo kết quả quan trắc định kỳ hàng năm; các báo cáo về công tác bảo vệ môi trường lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn của địa phương

UBND tỉnh đã chỉ đạo báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với kết quả quan trắc môi trường định kỳ hàng năm đã gửi về theo quy định (*gửi kèm theo Công văn số 266/STNMT-BVMT ngày 10/02/2023)* và gửi gửi kèm theo báo cáo này các Báo của UBND tỉnh: số 553/BC-UBND ngày 24/11/2022 về kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2022 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2023; số 564/BC-UBND ngày 25/11/2022 báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022; mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2023.

III. PHÂN TÍCH, NHẬN ĐỊNH NGUYÊN NHÂN GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

1. Nguyên nhân khách quan từ các yếu tố khí tượng, thời tiết, khí hậu theo mùa, các vấn đề ô nhiễm xuyên biên giới (nếu có)

Sự tác động của khí hậu, thời tiết có những diễn biến bất thường như: mưa rất to, nước lũ dâng cao... bất ngờ khiến nhiều nhà dân không kịp di dời tài sản, nhiều nơi bị ngập úng và sạt lở đất dẫn đến gia súc, gia cầm của một số hộ gia đình bị chết trôi dạt trên các dòng mương, dòng suối, dòng sông; rác thải và bùn, đất ứ đọng là một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường. Ngoài ra vấn đề ô nhiễm xuyên biên giới cũng có nguy cơ xảy ra đối với tỉnh Lạng Sơn có đường biên giới giáp với Trung Quốc.

2. Nguyên nhân chủ quan từ hoạt động phát triển kinh tế xã hội, phát sinh các nguồn gây ô nhiễm môi trường nông thôn

Do quá trình phát triển kinh tế - xã hội nên lượng rác thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, sản phẩm thải bỏ phát sinh ngày càng nhiều; mặc dù lượng rác thải hàng ngày đã được quan tâm thu gom, việc đầu tư cho công tác xử lý rác thải đã có nhiều chuyển biến, ý thức của nhân dân trong việc thu gom đã có tiến bộ; tuy nhiên, việc thu gom, xử lý ở một số xã còn chưa được đảm bảo do chưa được thu gom, xử lý từ nguồn ngân sách Nhà nước, các hộ gia đình tự thu gom và xử lý bằng phương pháp đốt; một số bộ phận người dân thiếu ý thức đã vứt bỏ rác ra nơi công cộng gây phản cảm làm mất vệ sinh môi trường chung. Bên cạnh đó do đặc điểm địa hình đồi núi cao, giao thông đi lại khó khăn, dân cư nông thôn sống thường không tập trung nên khó bố trí công tác thu gom rác thải tập trung. Đồng thời chưa có cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút nguồn vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh tham gia đầu tư, xây dựng các dự án, công trình xử lý chất thải bảo vệ môi trường, đặc biệt đối với nơi tập trung đông dân cư khu vực nông thôn. Lượng nước thải, khí thải, chất thải rắn phát sinh từ các cơ sở sản xuất công nghiệp gây nhiều sức ép lên môi trường, việc xử lý nước thải đối với các cơ sở này đang là vấn đề nan giải, phần lớn đều là các cơ sở sản xuất nhỏ không có kinh phí để xây dựng hệ thống xử lý nước thải đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; việc lạm dụng phân bón hóa học diễn ra khá phổ biến. Hằng năm một lượng lớn phân bón bị rửa trôi hoặc bay hơi đã làm ảnh hưởng đến môi trường sản xuất nông nghiệp và môi trường sống, đó cũng là tác nhân gây ô nhiễm đất, nguồn nước; Người dân lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật trong phòng trừ dịch hại không tuân thủ các quy trình kỹ thuật, không đảm bảo thời gian cách ly của từng loại thuốc đã dẫn đến hậu quả nhiều trường hợp ngộ độc thực phẩm, mất an toàn vệ sinh thực phẩm, đồng ruộng có khả năng bị ô nhiễm.

Tại các vùng nông thôn, rơm rạ không phải là chất đốt chủ yếu do có các nhiên liệu khác thay thế như điện, khí ga... thêm vào đó việc gia tăng số mùa vụ canh tác hằng năm cũng làm gia tăng rơm rạ thải ra môi trường. Biện pháp chính được người sử dụng đối với số rơm rạ nói trên là đốt ngay trên đồng ruộng. Chính vì vậy sau mỗi mùa thu hoạch, hoạt động đốt rơm rạ đã gây ra hiện tượng khói mù cho các vùng lân cận. Việc đốt rơm rạ ngoài trời là việc đốt không kiểm soát, trong đó sản phẩm chủ yếu là khí CO2, bụi... gây ô nhiễm môi trường sống ảnh hưởng tới sức khỏe con người. Việc chăn thả gia súc, gia cầm theo phương thức thả rông làm phát sinh nguồn chất thải trong chăn nuôi, gây ô nhiễm môi

trường. Các hoạt động trồng, chăm sóc, khai thác rừng không theo kế hoạch làm phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường nông thôn. Việc đốt cành cây, bao bì phân bón, túi bầu không kiểm soát gây ô nhiễm môi trường sống ảnh hưởng tới sức khỏe con người.

3. Các tác động về sức khỏe, môi trường, xã hội do ô nhiễm môi trường nông thôn trên địa bàn

Hậu quả của ô nhiễm môi trường gây ra những thiệt hại không nhỏ trong hoạt động sản xuất nông nghiệp cũng như hoạt động phát triển du lịch; vấn đề này không chỉ gây ảnh hưởng tới đời sống của người nông dân mà còn gây ra những tổn thất lớn tới vấn đề phát triển kinh tế khu vực nông thôn, hoạt động sản xuất nông nghiệp cũng chịu nhiều tác động tiêu cực do ô nhiễm môi trường đất, ảnh hưởng đến sức khoẻ còn người thể hiện rõ nhất ở sự tích tụ dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón trong đất. Lượng phân bón hoá học từ môi trường đất tích luỹ trong các nông sản gây ra một số bệnh hiểm nghèo cho người dân; mặt khác, ô nhiễm môi trường vùng nông thôn ảnh hưởng đến cảnh quan và môi trường sinh thái do lượng rác thải sinh hoạt, rác thải phát sinh từ hoạt động sản xuất nông nghiệp không được thu gom, xử lý mà vứt bừa bãi trên các cánh đồng, sông, suối...

IV. CÔNG TÁC QUẢN LÝ VÀ GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TẠI ĐỊA PHƯƠNG ĐẾN NĂM 2023

1. Kết quả thực hiện thể chế, chính sách, các giải pháp quản lý môi trường nông thôn tại địa phương; cơ chế phối hợp, phân công trách nhiệm quản lý môi trường nông thôn giữa các cơ quan hữu quan tại địa phương

Tỉnh Lạng Sơn đã ban hành Kế hoạch số 75/KH-UBND ngày 31/3/2021 về Quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch số 23/KH-UBND ngày 29/01/2022 về việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Lạng Sơn năm 2022; Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 18/01/ 2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Lạng Sơn năm 2023; Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 23/02/2023 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về việc phân công cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp giúp đỡ, hỗ trợ các xã thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2023-2025; ban hành Văn bản số 419/UBND-KT ngày 18/4/2022 đăng ký mục tiêu phấn đấu xây dựng nông thôn mới năm 2022 và giai đoạn 2021-2025 gửi Bộ Nông nghiệp và PTNT. Ban hành Quyết định số 828/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 về việc phân công Thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh và lãnh đạo các sở, ngành thực hiện nhiệm vụ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 về việc tạm ứng từ nguồn ngân sách tỉnh năm 2022 cho các huyện để thực hiện các dự án xây dựng nông thôn mới năm 2022.

Kết quả thực hiện đến hết năm 2022, số xã đạt chuẩn nông thôn mới: 86/181 xã, chiếm tỷ lệ 47,5%; Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao: 17 xã (17/85), chiếm tỷ lệ 20%; Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu: 02 xã đạt chuẩn.

2. Hiệu quả của các giải pháp quản lý môi trường nông thôn đang được thực hiện; hiện trạng áp dụng các công cụ quản lý môi trường nông thôn

Năm 2022, Kinh tế tỉnh Lạng Sơn phục hồi đà tăng trưởng, tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) ước đạt 7,22% (mục tiêu từ 7 - 7,5%), trong đó: nông lâm nghiệp tăng 5,01%, công nghiệp - xây dựng tăng 11,03%, dịch vụ tăng 6,6%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 3,53%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng định hướng: nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm 21,1%, công nghiệp - xây dựng 24,4%, dịch vụ 49,98%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 4,52%. GRDP bình quân đầu người ước đạt 51,72 triệu đồng, tương đương 2.155,1 USD.

Tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới được triển khai đồng bộ, toàn diện các giải pháp tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Các chính sách đặc thù khuyến khích đầu tư, phát triển hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh được triển khai hiệu quả. Tiếp tục theo dõi, kiểm tra giám sát việc duy trì hoạt động của 10 chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp đã được phê duyệt, hỗ trợ năm 2020, 2021; hoàn thành triển khai hỗ trợ 05 chuỗi giá trị mới; cấp 04 giấy xác nhận chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn.

Công tác cấp mã số vùng trồng được đẩy mạnh thực hiện, thúc đẩy xuất khẩu chính ngạch các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh. Các sản phẩm OCOP có nhiều chuyển biến tích cực về quy mô, chất lượng, quy trình sản xuất, chế biến cũng như mẫu mã bao bì, truy xuất nguồn gốc, đã công nhận mới 34 sản phẩm, nâng tổng số sản phẩm được chứng nhận OCOP lên 94 sản phẩm. Tích cực tham gia các Hội chợ, Chương trình xúc tiến thương mại nhằm giới thiệu, quảng bá các loại sản phẩm nông, lâm sản đặc trưng, sản phẩm OCOP tỉnh Lạng Sơn. Sản xuất nông, lâm nghiệp có sự chuyển biến tích cực về cơ cấu cây trồng theo hướng tăng diện tích các loại có giá trị kinh tế cao và thị trường tiêu thụ tốt

Tổng diện tích gieo trồng ước đạt 94.031 ha, tương đương cùng kỳ; tổng sản lượng lương thực 304.944 tấn, đạt 101,33%, tương đương cùng kỳ. Nguồn giống, vật tư cơ bản bảo đảm phục vụ sản xuất; tình hình sâu, bệnh hại trên cây trồng ở mức độ thấp, không ảnh hưởng đến năng suất, chất lượng. Đàn trâu, bò, gia cầm giảm so với cùng kỳ, đàn lợn tăng cao do người chăn nuôi tiếp tục đẩy mạnh tái đàn.

Tăng cường công tác giám sát dịch bệnh, tiêm phòng, phòng chống đói rét cho đàn vật nuôi. Công tác kiểm dịch vận chuyển, kiểm soát giết mổ và vệ sinh thú y được thực hiện theo quy định. Diện tích nuôi thủy sản ước đạt 1.290 ha, sản lượng khai thác 1.955 tấn, tăng 0,39%. Duy trì sản xuất mô hình nuôi cá

lồng; cung ứng khoảng 863.200 con cá giống các loại. Đề án phát triển lâm nghiệp bền vững đạt kết quả cao, trồng rừng mới ước đạt 9.300 ha, đạt 103,3% kế hoạch, tăng 33,3% so với cùng kỳ, trồng cây phân tán 3,52 triệu cây, đạt 156,3% kế hoạch; trồng cây ăn quả 931 ha, đạt 186,2% kế hoạch; tỷ lệ che phủ rừng ước đạt 63,8%. Chủ động triển khai các phương án phòng, chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai, thường xuyên theo dõi thời tiết, mưa lũ, kiểm tra an toàn hồ đập để kịp thời có phương án ứng phó. Tuy nhiên trên địa bàn tỉnh chịu ảnh hưởng của nhiều dạng hình thái thiên tai, đặc biệt từ ngày 09-15/5/2022 xảy ra đợt mưa lũ lớn, làm 03 người chết, 03 người bị thương, thiệt hại về nhà cửa, cây trồng, thủy sản, gia súc, gia cầm, thủy lợi, giao thông,... tổng thiệt hại toàn tỉnh trên 710 tỷ đồng.

3. Cơ chế phối hợp, chia sẻ, công khai thông tin, dữ liệu môi trường nông thôn và vai trò của các bên liên quan tại địa phương

Công tác tuyên truyền chia sẻ, công khai thông tin, dữ liệu môi trường được thực hiện theo quy định, góp phần nâng cao nhận thức của cán bộ và nhân dân về bảo vệ môi trường nói chung và trong Chương trình xây dựng nông thôn mới tiếp tục được chú trọng, đẩy mạnh.

Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh đã xây dựng các bài phóng sự, Báo Lạng Sơn xây dựng các chuyên mục nông thôn mới, đồng thời tuyên truyền các tin, bài, ảnh về nông nghiệp, nông dân, nông thôn trên phương tiện thông tin đại chúng.

4. Các hoạt động phòng ngừa, giảm thiểu, kiểm soát ô nhiễm môi trường nông thôn

Công tác kiểm tra các nhóm chỉ tiêu về môi trường như: địa điểm sản xuất, vệ sinh chuồng trại và xử lý chất thải, nước thải được các cơ quan chức năng của tỉnh quan tâm thực hiện, hiện nay cơ bản đều đạt chỉ tiêu. Thực hiện công tác quản lý chặt chẽ các cơ sở chăn nuôi tập trung, thường xuyên kiểm tra vệ sinh Thú y, kiểm soát giết mổ tại các chợ đầu mối địa phương và các địa điểm bán lẻ thịt, gia cầm sống tại chợ. Thường xuyên tuyên truyền các hộ chăn nuôi và các khu chợ bán gia súc, gia cầm vệ sinh chuồng trại, nơi giết mổ, phun tiêu độc khử trùng và giữ vệ sinh, môi trường thông thoáng để ngăn ngừa dịch bệnh nguy hiểm lây lan và bùng phát. Xây dựng kế hoạch phối hợp với các đơn vị, ngành chức năng liên quan thanh, kiểm tra định kỳ về việc chấp hành các quy định của các chủ cơ sở kinh doanh thuốc thú y trên địa bàn tỉnh.

Phổ biến, tuyên truyền Luật Lâm nghiệp, Luật Đa dạng sinh học và các luật, văn bản khác liên quan đến lĩnh vực lâm nghiệp nhằm nâng cao nhận thức cho người dân về tầm quan trọng của đa dạng sinh học và vấn đề bảo tồn thiên nhiên. Xây dựng quy ước, hương ước thôn bản, kế hoạch bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng đối với các lâm phần có rừng. Đối với các hệ sinh thái nông nghiệp hạn chế sử dụng các chế phẩm độc hại. Tăng cường phòng trừ sâu bệnh hại bằng các chế phẩm sinh học và dùng các loài thiên địch. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng, hình thức tuyên truyền đa dạng, phong phú. Thường xuyên phối hợp 3 lực

lượng: Công an, quân đội, kiểm lâm và các ban, ngành, đoàn thể trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và PCCCR. Triển khai quyết liệt công tác tuần tra, kiểm tra, truy quét, xử lý các hoạt động khai thác, vận chuyển lâm sản trái phép.

Tăng cường tổ chức tuyên truyền Luật Bảo vệ môi trường 2020, Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt, phổ biến văn bản pháp luật mới trong lĩnh vực môi trường, trồng trọt và hướng dẫn thu gom, vận chuyển, xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng. Đảm bảo áp dụng nguyên tắc 4 đúng trong sử dụng thuốc BVTV, sử dụng phân bón cân đối hợp lý.

Tổ chức xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ, xác định mã số vùng trồng...trên địa bàn tỉnh.

Tích cực vận động người dân tham gia thu gom bao gói thuốc BVTV, phân bón sau sử dụng, tổ chức tiêu hủy theo quy định của pháp luật, mang lại hiệu quả thiết thực, tạo ra những chuyển biến mới về nhận thức và hành động, góp phần bảo vệ môi trường và sức khỏe cộng đồng, xây dựng môi trường nông thôn mới xanh, sạch, đẹp.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật trong việc sản xuất, buôn bán và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

5. Các vấn đề bất cập, tồn tại trong công tác quản lý môi trường nông thôn

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện xây dựng nông thôn tại một số nơi, có lúc còn chưa quyết liệt, hiệu quả; một số cấp ủy, chính quyền cơ sở còn thiếu chủ động, chưa đồng bộ, chưa nêu cao tinh thần trách nhiệm trong thực hiện Chương trình; tiến độ, mức độ đạt tiêu chí của các xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới còn chậm, tính bền vững chưa cao. Tình hình dịch Covid-19 bùng phát và diễn biến phức tạp tại một số địa phương trên địa bàn tỉnh đã gây ảnh hưởng lớn đến tình hình lao động sản xuất và thu nhập của người dân; một số công trình, dự án, hoạt động tuyên truyền, tập huấn bị trì hoãn, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện Chương trình nông thôn mới trên địa bàn các xã. Hết năm 2021, Chính phủ chưa ban hành quyết định phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và các văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình; đồng thời nguồn vốn đầu tư Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới chưa được Trung ương phân bổ, dẫn đến khó khăn trong công tác lập kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 - 2025 và hằng năm.

Nguồn ngân sách tỉnh, ngân sách huyện còn hạn chế do đó việc cân đối nguồn lực bố trí thực hiện Chương trình nông thôn mới còn nhiều khó khăn; việc xác định nguồn vốn để bố trí thực hiện các danh mục công trình nông thôn mới tại một số huyện còn lúng túng, bị động dẫn đến tiến độ triển khai thực hiện các tiêu chí về xây dựng hạ tầng nông thôn chậm khởi công, ảnh hưởng đến tiến độ thẩm định, hoàn thiện thủ tục hồ sơ công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới theo kế hoạch. Công tác phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân

còn nhiều khó khăn; việc triển khai xây dựng mô hình phát triển sản xuất thuộc Chương trình xây dựng nông thôn mới tiến độ chậm do khó khăn về nguồn vốn; công tác phát triển các hình thức tổ chức sản xuất và liên kết sản xuất; công tác phát triển mô hình kinh tế tập thể tăng về số lượng nhưng chất lượng, hiệu quả hoạt động của nhiều HTX chưa cao, chưa thực sự bền vững. Công tác chỉ đạo duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí tại các xã đã đạt chuẩn và xây dựng xã nông thôn mới nâng cao chưa được quan tâm đúng mức. Phong trào giữ gìn vệ sinh môi trường nông thôn, thay đổi các tập quán sinh hoạt và sản xuất của người dân còn chuyển biến chậm. Tiến độ chỉ đạo xây dựng khu dân cư kiểu mẫu, vườn mẫu, thôn biên giới đạt chuẩn tại một số xã còn chậm.

Nguồn nhân lực làm công tác quản lý môi trường quá mỏng, công tác tham mưu cho các cấp đôi lúc chưa được kịp thời; thực hiện chức năng quản lý nhà nước về môi trường chưa đồng đều ở các cấp, trên địa bàn một số xã còn chưa thực sự coi trọng công tác bảo vệ môi trường. Ý thức, trách nhiệm về bảo vệ môi trường của một bộ phận nhân dân còn hạn chế việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, tự ý xả nước thải ra môi trường chưa qua xử lý của một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh làm ảnh hưởng đến môi trường gây bức xúc cho nhân dân. Nhận thức về bảo vệ môi trường trong cộng đồng dân cư và toàn xã hội nhìn chung có chuyển biến tích cực nhưng chưa đáp ứng yêu cầu của công tác bảo vệ môi trường trong giai đoạn hiện nay. Công tác thu hút nguồn vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh tham gia đầu tư, xây dựng các dự án, công trình xử lý chất thải bảo vệ môi trường còn hạn chế đặc biệt là xử lý chất thải rắn, xử lý chất thải y tế. Nguồn ngân sách phục vụ cho công tác bảo vệ môi trường còn hạn chế dẫn đến gặp rất nhiều khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện.

V. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đề nghị Bộ Tài nguyên và môi trường

Ban hành các chính sách cụ thể về công tác bảo vệ môi trường sinh thái nông thôn, chính sách về nguyên liệu thân thiện môi trường, năng lượng tái tạo, công nghệ sản xuất, chế biến không phát sinh chất thải; các chính sách về hình thành thị trường trao đổi chất thải (tận thu, tái chế, quay vòng tái sử dụng, xử lý); chính sách về công nghệ trong sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; các công nghệ sản xuất sạch trong chế biến, bảo quản nông sản thực phẩm; công nghệ xử lý chất thải hữu cơ thành các sản phẩm thứ cấp; công nghệ xử lý chất thải an toàn với môi trường, không gây ô nhiễm…

Tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền các mô hình hoạt động hiệu quả bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp để địa phương học tập.

2. Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chỉ đạo, tổ chức quản lý bùn nạo vét từ kênh, mương và công trình thủy lợi đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 7 Điều 31 Luật Bảo vệ môi trường 2020; tổ chức thực hiện chương trình quan trắc môi trường phục vụ quản lý nông nghiệp gồm các chương trình quan trắc nước, đất,

trầm tích phục vụ mục đích thủy lợi, khai thác và nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp, lâm nghiệp theo quy định tại khoản 3 Điều 109 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Hỗ trợ nguồn kinh phí hằng năm nhằm tiến hành thu gom và xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng. Nhân rộng mô hình sản xuất nông nghiệp an toàn (VietGAP, GloBal GAP); sản xuất nông nghiệp theo hướng hữu cơ; chương trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trên các loại cây trồng để giảm thiểu khối lượng bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng./.